

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

## KHU VỰC NÔNG THÔN

### Tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: %

|                                    | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2018 SO VỚI |                   |                   |                   | Quý I năm 2018 so với cùng kỳ 2017 |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|
|                                    | Kỳ gốc năm 2014                     | Tháng 03 năm 2017 | Tháng 12 năm 2017 | Tháng 02 năm 2018 |                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>108,47</b>                       | <b>102,58</b>     | <b>101,03</b>     | <b>99,72</b>      | <b>102,76</b>                      |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 103,11                              | 99,87             | 101,31            | 99,35             | 99,23                              |
| 1- Lương thực                      | 107,96                              | 104,80            | 102,55            | 100,39            | 104,29                             |
| 2- Thực phẩm                       | 100,74                              | 98,33             | 101,10            | 98,94             | 97,58                              |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 107,64                              | 101,54            | 101,13            | 99,95             | 101,20                             |
| II, Đồ uống và thuốc lá            | 106,50                              | 101,34            | 100,80            | 99,76             | 101,24                             |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép     | 106,63                              | 101,67            | 100,33            | 99,77             | 101,67                             |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 105,80                              | 103,26            | 100,03            | 99,68             | 104,12                             |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 105,01                              | 101,24            | 100,43            | 99,99             | 101,19                             |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế          | 241,80                              | 127,92            | 104,77            | 102,47            | 133,52                             |
| Trong đó: Dịch vụ y tế             | 301,90                              | 136,34            | 106,03            | 103,11            | 143,95                             |
| VII, Giao thông                    | 90,62                               | 103,49            | 101,33            | 99,15             | 104,28                             |
| VIII, Bưu chính viễn thông         | 98,54                               | 99,57             | 99,84             | 99,94             | 99,61                              |
| IX, Giáo dục                       | 124,33                              | 104,90            | 100,07            | 100,01            | 105,74                             |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục         | 129,05                              | 105,56            | 100,05            | 100,00            | 106,62                             |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch    | 103,76                              | 100,63            | 100,65            | 99,98             | 100,50                             |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác       | 108,92                              | 102,75            | 101,07            | 99,94             | 102,60                             |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.